TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 64/2018/DS-PT
Ngày: 30/11/2018.
V/v: "Tranh chấp chia di sản thừa kế ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- THnh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chinh.

Các Thẩn phán: Ông Lê Thanh Hùng;

Ông Trương Quốc Văn.

-***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:*** Bà Thiều Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ L số 49/2018/DSPT ngày 14/9/2018 về việc: "Tranh chấp chia di sản thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2018/QĐXXPT- DS ngày 15/10/2018 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H , sinh năm 1956.

Địa chỉ:Thôn 1, xã T, Huyện T,Thanh Hoá.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn 2, xã T, Huyện T,Thanh Hoá.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1.Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Thôn 3, xã T, Huyện T,Thanh Hoá.

3.2.Bà Nguyễn Thị H , sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn 4, xã T, Huyện T,Thanh Hoá.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P, bà H: Ông Nguyễn Văn H.

3.3.Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Thôn 5, xã T, Huyện T,Thanh Hoá.

3.4.Chị Nguyễn Thị T , sinh năm 1990;

3.5.Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã T, Huyện T,Thanh Hoá.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H; bà Trần Thị S.

Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Có mặt ông H, bà S, chị H; vắng mặt bà P, bà H, chị Th, chị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện ngày 05/01/2017 và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn Th (mất năm 1999) và cụ Lê Thị C (mất năm 2007) có 04 người con: Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H và Nguyễn Văn L. Ông L đã chết năm 2012, có vợ là Trần Thị S và 03 con: Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H.

Cụ Th và cụ C khi còn sống có khối tài sản là 845,6m^2 đất ở tại thửa số 904, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Thiệu Đô. Năm 2015 ông H đã yêu cầu chia di sản thừa kế 50% diện tích đất của cụ C, còn lại 50% diện tích đất của cụ Th là 422,8m^2 do hết thời hiệu khởi kiện theo Bộ luật dân S năm 2005 được tạm giao cho bà Trần Thị S quản L, có ranh giới: Phía Đông dài 12,78m, phía Đông Nam dài 2,7m, phía Đông Bắc dài 3,2m giáp đất của hộ ông Chiến, phía Tây dài 14,33m giáp đường làng, phía Nam dài 25,5m giáp đất của bà S, chị Th, chị T, chị H, phía Bắc dài 25,62m giáp đất hộ ông Kh.

Nay Bộ luật dân S 2015 có hiệu lực, phần di sản của cụ Th là đất đang còn thời hiệu khởi kiện nên ông yêu cầu TAND huyện Thiệu Hóa chia 422,8m^2 thừa kế theo pháp luật, giá đất trên địa bàn là 500.000đ/1m^2, tài sản trên đất không yêu cầu chia, phần của ông và bà P được hưởng yêu cầu chia bằng đất.

- *Bị đơn bà Trần Thị S và các con của bà gồm*: Chị Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H quá trình giải quyết đã được TAND huyện Thiệu Hóa đã tống đạt triệu tập nhiều lần nhưng không hợp tác, không đến Tòa án khai trình nên không có ý kiến.

Chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị H có hộ khẩu thường trú tại Thôn 1, xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa nhưng qua xác minh tống đạt thủ tục tố tụng tại tòa không có mặt tại địa phương. Tòa án yêu cầu Nguyên đơn cung cấp địa chỉ mới của chị T, chị H nhưng Nguyên đơn không cung cấp được nên có đơn yêu cầu Tòa án tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú nhưng không có kết quả. TAND huyện Thiệu Hóa giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị H trình bày:* Thống nhất về quan hệ bố mẹ, anh chị em và nguồn gốc đất của bố mẹ để lại như ông Nguyễn Văn H trình bày. Đề nghị Tòa án chia di sản của cụ Th là 422,8m^2 đất theo pháp luật.

Theo kết quả định giá ngày 25/04/2018 của TAND huyện Thiệu Hóa, di sản của cụ Th để lại là 422,8m^2 đất ở tại thửa số 1011, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã Thiệu Đô, trị giá đất 500.000đ/1m^2 x 422,8m^2 = 211.400.000đ.

Tài sản trên đất không yêu cầu chia gồm: Nhà cấp 4 gỗ xoan lợp ngói xây năm 1970 bằng vôi cát, được sửa Ca năm 1982 và năm 1991, trị giá 15.000.000đ; nH bếp xây năm 1991 bằng gạch tự nung trị giá 500.000đ; nhà kho xây bằng gạch vồ không trát mái lợp proximăng không cửa trị giá 500.000đ; nH tắm cũ trị giá 300.000đ; sân gạch 20 x 20 kết hợp láng xi măng trị giá 800.000đ; nH vệ sinh lợp proximăng trị giá 500.000đ; ngõ láng xi măng trị giá 200.000đ; chuồng lợn xây bằng gạch vỡ lợp proximang không còn giá trị sử dụng; tường rào xây năm 1970 bằng gạch tự nung + cổng sắt trị giá 500.000đ.

Ngày 18/5/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã gửi thông báo giá tài sản đang tranh chấp cho bà Trần Thị S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không ai có ý kiến gì.

Tại bản án dân S sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 08/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa đã Quyết định:

Áp dụng: Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, 227, 271, 272 BLTTDS; Điều 357, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân S; Điều 100 Luật đất đai và Nghị Quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn H yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Văn Th theo pháp luật.

Xác định di sản của cụ Th để lại tại thửa 1011, tờ bản đồ 10, bản đồ địa chính xã Thiệu Đô là 417,7m^2 đất ở nông thôn, trị giá: 208.850.000đ: Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Khánh 25,5m; phía Đông giáp đất ông Lê Đình Chiến và một phần đất ông Khánh; phía Nam giáp đất bà S, chị Th, chị T, chị H 25,5m; phía Tây giáp đường làng 13,3m.

Trích công duy tu, bảo quản di sản cho bà S, chị Th, chị T, chị H 83,54m^2 đất trị giá 41.770.000đ, bà S có trách nhiệm trả cho chị Th, chị T, chị H mỗi người 6.961.000đ. Di sản của cụ Th còn lại 334,16m^2 đất trị giá 167.080.000đ chia cho 04 người con, mỗi kỷ phần bằng 41.770.000đ.

- Chia cho ông Nguyễn Văn H 83,54 m^2 đất trị giá 41.770.000đ: Phía Đông giáp đất ông Lê Đình Chiến 2,7m và 0,9m; phía Tây giáp đường làng 3m; phía Nam giáp đất bà S, chị Th, chị T, chị H 25,5m; phía Bắc giáp đất chị Th 26,2m. Ông H phải trả cho bà S giá trị tài sản trên đất gồm: nH tắm, sân gạch, ngõ láng xi măng, tường rào trị giá 1.200.000đ.

- Chia cho chị Nguyễn Thị Th 83,54m^2 đất trị giá 41.770.000đ: Phía Đông giáp đất ông Lê Đình Chiến 3,4m; phía Tây giáp đường làng 3m; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn H 26,2m; phía Bắc giáp đất bà Trần Thị S 26,4m. Chị Th phải trả cho bà S giá trị tài sản trên đất gồm: 50% sân gạch, nH bếp, nH kho trị giá 1.400.000đ và phải trả chênh lệch giá trị cho chị T, chị H sau khi trừ đi nghĩa

vụ mỗi người là 13.456.000đ. Chị Th được hưởng sau khi trừ nghĩa vụ là 20.417.000đ.

- Chia cho bà Trần Thị S 250,62m^2 đất ở trị giá 125.310.000đ: Phía Đông giáp đất ông Lê Đình Chiến 5,78m và giáp đất ông Nguyễn Văn Khánh 3,26m; phía Tây giáp đường thôn 7,3m; phía Nam giáp đất chị Th 26,4m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Khánh 25,62m. Bà S có trách nhiệm thanh toán kỷ phần cho bà P, bà H mỗi người 41.770.000đ và thanh toán cho chị Th, chị H, chị T mỗi người 6.961.000đ. Bà S được hưởng giá trị sau khi trừ nghĩa vụ là 23.485.000đ.

- Chị Nguyễn Thị T được nhận từ chị Th13.446.000đ; từ bà S 6.956.000đ. Tổng giá trị chị T được nhận là: 20.417.000đ .

- Chị Nguyễn Thị H được nhận từ chị Th 13.446.000đ; từ bà Trần Thị S 6.956.000đ. Tổng giá trị chị T được nhận là: 20.417.000đ.

Tạm giao cho bà S quản L giá trị tài sản 40.834.000đ của chị T và chị H. Chị T, chị H được nhận khi có đơn yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí dân S sơ thẩm, quyền kháng cáo và có sơ đồ kèm theo.

- Ngày 16/8/2018, ông Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với các nội dung:

+ Tòa án cấp sơ thẩm trích công duy tu, bảo quản di sản cho bà S bằng 01 kỷ phần thừa kế 41.770.000đ và trích bằng đất là không có cơ sở;

+ Yêu cầu chia kỷ phần cho bà P, bà H bằng đất;

+ Sơ đồ chia tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm không thể hiện được kỷ phần của bà P, bà H để yêu cầu thi Hnh án trong trường hợp bà S không tự nguyện trả tiền. Yêu cầu chia lại thừa kế cho từng kỷ phần có sơ đồ cụ thể.

- Ngày 28/8/2018, bà Trần Thị S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung:

Khi cụ Th còn sống đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L kê khai và ông L đã được cấp GCNQSD toàn bộ các thửa đất, đến nay GCNQSDĐ của ông L vẫn có giá trị. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn H.

- Ngày 31/8/2018, Viện kiểm sát nhân dân (sau đây gọi tắt là VKSND) tỉnh Thanh Hóa có Quyết dịnh kháng nghị số 13/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung:

+ Tòa án cấp sơ thẩm chia phần thừa kế của ông L được hưởng cho 03 người con mà không chia cho bà S là vi phạm điểm a khoản 1 Điều 625 BLDS;

+Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông H và chị Th quyền sử dụng đất có kích thước cạnh nhỏ hơn 4m là vi phạm kích thước cạnh tối thiểu khi tách thửa đối với đất ở theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên kháng cáo, Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị. Các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên VKSND tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo các quy định của BLTTDS.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản Điều 308; điểm a khoản 2 Điều 248 của BLTTDS sửa bản án sơ thẩm và buộc án phí theo Nghị quyết 326 của UBTVQH 14 (Có bản phát biểu ý kiến kèm theo).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thỏa thuận của các bên, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ L vụ án, TAND huyện Thiệu Hóa đã tiến Hnh tống đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo thụ L vụ án, Triệu tập lấy lời khai và nhiều lần Thông báo phiên công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn là bà Trần Thị S và các con của bà là chị Th, chị T, chị H đều không có mặt, không có ý kiến gì về việc giải quết vụ án; đối với bà P, bà H có giấy ủy quyền hợp lệ cho ông H do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông H, bà S có kháng cáo, VKSND tỉnh Thanh Hóa có kháng nghị đối với bản án sơ thẩm trong hạn luật định nên vụ án được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Tại cấp phúc thẩm, bà P, bà H tiếp tục ủy quyền cho ông H; đối với chị Th, chị T đã được niêm yết, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có mặt, do đó Tòa án cấp phúc thẩm vẫn tiến Hnh xét xử theo điểm b khoản 2 Điều 225 BLTTDS.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Trần Thị S thấy rằng:

[2.1] Về nội dung bà S đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn H, thấy rằng: Về nguồn gốc đất các bên đang tranh chấp là di sản của cụ Nguyễn Văn Th và cụ Lê Thị C để lại cho các con, vị trí đất tại thửa số 904, tờ bản đồ 03, bản đồ 1998, sổ mục kê đứng tên cụ Nguyễn Văn Th (tương ứng là thửa 1011, tờ bản đồ 10, bản đồ địa chính xã Thiệu Đô năm 2011). Năm 2014, khi BLDS năm 2005 đang có hiệu lực thi Hnh, thời hiệu khởi kiện thừa kế là 10 năm, ông H đã có đơn yêu cầu chia di sản của bố mẹ và được bản sơ thẩm số 09/2016/DSST ngày 28/9/2015 của TAND huyện Thiệu Hóa chia phần di sản của cụ C là 422,8 m^2 đất ở theo pháp luật. Phần di sản của cụ Th là 422,8m^2 hết thời hiệu được tạm giao cho bà Trần Thị S quản L. Sau khi xử sơ thẩm, bà S có đơn kháng cáo, tại bản án dân S phúc thẩm số 92/2015/DSPT ngày 15/12/2015 của TAND tỉnh Thanh Hóa giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà S tiếp tục có đơn khiếu nại đã được TAND cấp cao tại H Nội trả lời tại Thông báo số 243/TB-TA ngày 20/4/2018, đơn khiếu nại của bà không có cơ sở (BL255), đến nay bản án sơ thẩm đã được thi Hnh xong. Sau khi BLDS năm

2015 có hiệu lực thi Hnh, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế được quy định là 30 năm, ngày 14/3/2017 ông Nguyễn Văn H tiếp tục nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ Th do bà S đang quản L và được TAND huyện Thiệu Hóa thụ L, giải quyết là có căn cứ theo điểm d khoản 1 Điều 688; khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015. Do đó việc bà S không đồng ý chia thừa kế và đề nghị bác đơn khởi kiện của ông H là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về nội dung kháng cáo của bà S cho rằng khi còn sống cụ Th đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L (cH bà) kê khai, ông L đã được cấp GCNQSDĐ. Thấy rằng, về nguồn gốc đất bà S đang quản L, sử dụng là của tổ tiên để lại cho cụ Th, cụ C và không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện khi còn sống cụ Th, cụ C đã đồng ý cho ông L toàn bộ quyền sử dụng đất. Do đó việc UBND huyện Đông Sơn cũ cấp GCNQSDĐ số E028741 ngày 05/10/1994 cho ông L tổng diện tích 2.600 m^2, trong đó bao gồm cả đất ở của cụ Th, cụ C tại thửa số 904, tờ bản đồ 04 là không đúng (vị trí đất nay thuộc địa giới Hnh chính huyện Thiệu Hóa). Năm 2012 ông H có đơn khiếu nại đã được Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa giải quyết tại Quyết định số 3873/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 và được UBND huyện Thiệu Hóa ban Hnh Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 01/02/2013 thu hồi GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn L để chỉnh L với L do cấp không đúng quy định của Luật đất đai (BL14,15,16). Do đó việc bà S cho rằng GCNQSDĐ do UBND huyện Đông Sơn cấp cho cH bà vẫn giữ nguyên giá trị là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn H thấy rằng:

[3.1] Về nội dung ông H không đồng ý Tòa án cấp sơ thẩm trích công duy tu, bảo quản di sản cho bà S bằng 01 kỷ phần thừa kế và bằng đất. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Theo bản án sơ thẩm xác định phần đất là di sản của cụ Th thực tế còn lại là 417,7m^2, trị giá 208.850.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà S khai bà về làm dâu năm1984, khi đó có 03 cặp vợ cH sống trên đất gồm bố mẹ cH, vợ cH ông H và vợ cH bà. Năm 1992 cụ Th, cụ C và ông H đến thửa đất khác theo chế độ dãn dân nên bà không có công chăm sóc bố mẹ cH. Tuy nhiên khi bố mẹ chết các con đều có trách nhiệm ma chay và từ sau khi cụ Th, cụ C và ông L chết, bà S là người nộp thuế sử dụng đất một thời gian (sau đó được miễn do hộ nghèo) và trực tiếp bảo quản di sản cho đến nay. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho ông L, bà S với số tiền 41.770.000đ (bằng 01 kỷ phần thừa kế) và bằng đất là phù hợp, nhằm đảm bảo quyền lợi cho người đang trực tiếp ở trên đất. Do đó kháng cáo của ông H không được chấp nhận.Tuy nhiên bà S chỉ có công bảo quản di sản nhưng bản án sơ thẩm nhận định bà S có "công duy tu" là không phù hợp nên cần rút kinh nghiệm.

[3.2] Về nội dung ông H yêu cầu chia kỷ phần thừa kế cho bà P, bà H bằng đất, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Thực tế bà P, bà Hoè đã lấy cH và có chỗ ở riêng, tại bản án sơ thẩm số 09/2015/DSST của TAND huyện Thiệu Hóa bà P, bà H cũng đã được chia kỷ phần bằng đất mỗi người 90m^2. Diện tích đất là di sản của cụ Th còn lại hiện nay có cạnh tiếp giáp đường thôn chỉ có 13,3m, nếu chia bằng đất cho tất cả các đồng thừa kế sẽ không đảm bảo kích

thước cạnh tối thiểu để tách thửa. Do đó bản án sơ thẩm đã chia kỷ phần cho bà P, bà H bằng tiền là phù hợp.

[4] Xét nội dung kháng nghị của VKSND tỉnh Thanh Hóa:

[4.1] Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm chia phần thừa kế của ông L cho 03 người con mà không chia cho bà S là vi phạm điểm a khoản 1 Điều 625 BLDS. Hội đồng xét xử thấy rằng, theo bản án sơ thẩm xác định ông Nguyễn Văn L được hưởng 01 kỷ phần thừa kế bằng 41.770.000đ, do ông L chết sau cụ Th, nhưng bản án sơ thẩm chỉ chia phần thừa kế của ông L cho 03 người con mà không chia phần cho bà S là không đúng. Nội dung kháng nghị nêu trên là có cơ sở nên cần sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[4.2] Thứ hai,việc bản án sơ thẩm chia cho ông H và chị Th bằng đất nhưng không đảm bảo cạnh tối thiểu để tách thửa, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tại điểm a khoản 2 Điều 4 của*"Quy định về hạn mức giao đất ở, diện tích tối thiểu khi tách thửa đối với đất ở ..."* ban Hnh kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa có quy định: *« Diện tích thửa đất được phép tách thửa, phải đảm bảo thửa đất còn lại và các thửa đất được hình tHnh sau khi tách thửa có diện tích và kích thước cạnh tối thiểu (không bao gồm phần diện tích nằm trong Hnh lang an toàn giao thông) như sau:*

a) Đối với địa bàn xã đồng bằng thuộc huyện, thị xã, tHnh phố:
- Về diện tích là 50 m^2;
- Về kích thước cạnh là 4m ... ».

Tại bản án sơ thẩm chia đất ở cho ông H và chị Th có cạnh giáp mặt đường làng chỉ 03 m là không đảm bảo kích thước cạnh tối thiểu để tách thửa theo quy định của UBND tỉnh. Mặt khác, chị Nguyễn Thị Th là Hng thừa kế thứ hai thực tế hiện nay không ở tại địa phương, tại phiên tòa phúc thẩm, bà S xác nhận chị Th đã lập gia đình và có nH ở tại huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Do đó việc bản án sơ thẩm chia đất ở cho chị Th là không phù hợp. Tòa án cấp phúc thẩm có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông H và kháng nghị của VKSND tỉnh Thanh Hóa, sửa bản án sơ thẩm giao lại diện tích đất đã chia cho chị Th cho ông H và đảm bảo quyền lợi của chị Th bằng tiền. Sau khi bản án có hiệu lực, các bên đương S có quyền liên hệ với UBND huyện Thiệu Hóa để chỉnh sửa biến động và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật đất đai.

[5]Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người có kháng cáo là ông H, bà S không phải nộp án phí phúc thẩm. Về án phí dân S sơ thẩm, bà S được hưởng 1/2 giá trị công sức của vợ cH và hưởng từ kỷ phần thừa kế của ông L, tổng giá trị bà được hưởng là 36.548.000đ nên bà phải nộp án phí 5% bằng 1.827.000đ; chị Th, chị T, chị H mỗi người được hưởng ¼ kỷ phần thừa kế và một phần giá trị công sức của ông L, mỗi người được 15.663.000đ, tương ứng án phí 5% bằng 783.000đ, nhưng bản án sơ thẩm buộc bà S nộp 2.088.000đ và mỗi người con nộp 1.020.000đ là không chính xác nên cần sửa lại cho đúng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân S 2015; Điều 357; khoản 1 Điều 623; 649; 651; 652; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân S 2015.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa và một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa.

1.Xác định di sản của cụ Nguyễn Văn Th để lại cho các con là diện tích đất ở nông thôn 417,7m^2 do bà Trần Thị S đang quản L, trị giá đất: 208.850.000đ *(Hai trăm lẻ tám triệu tám trăm năm mươi triệu đồng),* vị trí đất tại thửa 1011, tờ bản đồ 10, bản đồ địa chính xã Thiệu Đô.

Trích công duy trì, bảo quản di sản cho bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn L số tiền 41.770.000đ, tương ứng bằng diện tích đất 83,54m^2. Di sản của cụ Th còn lại là 334,16m^2 đất, trị giá 167.080.000đ chia cho 04 người con, mỗi kỷ phần bằng 41.770.000đ.

2. Chia cho ông Nguyễn Văn H được sử dụng diện tích đất 167, 08m^2, có các cạnh: Phía Tây giáp đường làng 6m; phía Đông giáp đất ông Lê Đình Chiến 3,6m và 3,4m; phía Nam giáp đất bà S 26,4m, trị giá đất là 83.540.000đ.

Ông H phải thanh toán 01 kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị P là: 41.770.000đ *(Bốn mốt triệu bảy trăm bảy mươi ngàn đồng)* và thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà Trần Thị S gồm: NH tắm, sân gạch, nH bếp, nH kho, ngõ láng xi măng, tường rào, trị giá: 2.600.000đ *(Hai triệu sáu trăm ngàn đồng).*

4. Chia cho bà Trần Thị S được sử dụng diện tích đất 250,62m^2 có các cạnh: Phía Tây giáp đường làng 7,3m; phía Đông giáp đất ông Lê Đình Chiến 5,78m và giáp đất ông Nguyễn Văn Khánh 3,26m; phía Nam giáp đất chia cho ông H 26,4m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Kh 25,62m và tiếp tục sở hữu, sử dụng tài sản vật kiến trúc trên đất do gia đình bà xây dựng. Trị giá đất bà S được sử dụng là 125.310.000đ. *(Có sơ đồ kèm theo).*

Bà S phải thanh toán 01 kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị H với số tiền là 41.770.000đ *(Bốn mốt triệu bảy trăm bảy mươi ngàn đồng).*

5. Giao cho bà Trần Thị S quản L giá trị công sức và phần thừa kế của ông Nguyễn Văn L để lại cho các con gồm chị Nguyễn Thị Th, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T là: 46.989.000đ *(Bốn mươi sáu triệu chín trăm tám chín ngàn đồng).* Khi các con bà có đơn yêu cầu thi Hnh án, bà S phải thanh toán cho mỗi người con số tiền là: 15.663.000đ (*Mười lăm triệu sáu trăm sáu ba ngàn đồng).*

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi những người có quyền có đơn yêu cầu và được Cơ quan Thi Hnh án ra quyết định thi Hnh án, nếu bên phải thi Hnh không thi Hnh hoặc thi Hnh không đầy đủ thì Hng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân S.

Trường hợp bản án được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án dân S thì người được thi Hnh án dân S, người phải thi Hnh án dân S có quyền thoả thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi Hnh án dân S. Thời hiệu thi Hnh án dân S được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi Hnh án dân S.

6. Các bên đương S có quyền liên hệ với UBND huyện Thiệu Hóa để chỉnh sửa biến động và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật đất đai.

7.Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 7 Điều 27 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án:

- Hoàn trả cho ông H, bà S mỗi người 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm dân S theo Biên lai thu số AA/2014/0001458 ngày 21/8/2018 và Biên lai số AA/2014/0001462 ngày 28/8/2018 của Chi cục Thi Hnh án dân S huyện Thiệu Hóa;

- Sửa một phần án phí dân S sơ thẩm: Bà S phải nộp 1.827.000đ; chị Th, chị T, chị H mỗi người phải nộp 783.000đ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TAND cấp cao tại H Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- TAND huyện Thiệu Hóa;
- VKSND huyện Thiệu Hóa;
-UBND huyện Thiệu Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thiệu Hóa;
- Đương S;
- Lưu hồ sơ.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Chinh